zhú fá

竹筏

noun · bamboo raft

Example Sentences

tā men zuò zhú fá guò hé
他们 坐 竹筏 过河。

They crossed the river on a bamboo raft.

zhú fá zài jiāng shàng piāo liú
竹筏 在 江 上 漂流。

The bamboo raft drifted on the river.

yóu kè chéng zuò zhú fá xīn shǎng lí jiāng liǎng àn de fēng jǐng
游客 乘 坐 竹筏 欣 赏 漓 江 两 岸 的 风 景。

Tourists take bamboo rafts to enjoy the scenery along the Li River.

Trace each character, then write the word on your own.

竹 竹 竹 竹 竹 竹 竹 竹 竹

筏 筏 筏 筏 筏 筏 筏 筏 筏 筏 筏

筏 筏 筏 筏